CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ &
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
Số: 17 /CBTT-VNTT/2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Bình Dương, L=Thành phố Thủ Dầu Một, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700861497
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-08-14 15:14:59
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty: **Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam**

Mã chứng khoán: **TTN**

Trụ sở chính: 21 VSIP II, đường số 1, Khu công nghiệp VSIP II, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Giang Quốc Dũng Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại công bố thông tin: ☐24 giờ ☐72 giờ ☐ bất thường ☐ yêu cầu ☑ định kỳ

Điện thoại: 0274.2220222 Fax: 0274.3635 200

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã soát xét kèm Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.**

Công bố thông tin này được cập nhật trên Website Công ty ngày ..14.../08/2020 tại địa chỉ: http://vntt.com.vn/codong/thong-bao

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 14 tháng 08 năm 2020
Người thực hiện công bố thông tin
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700861497 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM * TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Giang Quốc Dũng

TOTRINH20080136

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Số: 220/CV-VNTT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm 74% so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 của công ty đại chúng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam
Mã chứng khoán: TTN
Địa chỉ trụ sở chính: 21 VSIP II, đường số 1, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, P. Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương
Điện thoại: 0274 2220 222
Fax: 0274 3635 200

- Căn cứ: Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam xin giải trình nguyên nhân về việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm 74% so với 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

- **Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019: 55.864.288.599 đồng**
- **Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020: 14.676.906.232 đồng**

Nguyên nhân:

- Trong 6 tháng đầu năm 2019 có ghi nhận khoản thu nhập khác 68,88 tỷ từ thỏa thuận chuyển nhượng phần tài sản công ty đã đầu tư của 5.861 thuê bao FTTH với đối tác Nhật Bản NTT để đưa vào hợp tác kinh doanh phân chia doanh thu, trong khi kỳ này không phát sinh khoản thu nhập này đã làm lợi nhuận sau thuế giảm 55,1 tỷ đồng
- Trong kỳ doanh thu dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin tăng 35,4% (từ 57,1 tỷ lên 77,3 tỷ) và doanh thu thi công dự án, công trình tăng 92% (từ 7,9 tỷ lên 15,2 tỷ) so với cùng kỳ năm trước.
- Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2019 có hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư 3,0 tỷ đồng trong khi 6 tháng đầu năm 2020 trích lập thêm 1 tỷ đồng đã làm lợi nhuận sau thuế giảm tương đương 2,1 tỷ đồng.
- Ngoài ra, Trong kỳ này Công ty có ghi nhận khoản doanh thu từ kinh doanh bất động sản 20,8 tỷ trong khi kỳ trước không phát sinh đã làm sau thuế kỳ này tăng tương đương 3,9 tỷ đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam giải trình về việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Giang Quốc Dũng

TOTRINH20080136

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo soát xét	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	13 - 40
8.	Phụ lục	41 - 44

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 21 VSIP II, đường số 1, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84 - 274) 3 635 201
- Fax : (84 - 274) 3 635 200

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.	Số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 3, đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.
Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 11, đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống;
- Khảo sát, tư vấn các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử; công trình điện lạnh; công trình cấp thoát nước; công trình phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, bảo dưỡng hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí, các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình phòng cháy chữa cháy; công trình điện tử;
- Sản xuất, gia công, xuất khẩu phần mềm và mua bán các sản phẩm phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, xuất nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, tự động, viễn thông, thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Đào tạo, cung cấp các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Giang Quốc Dũng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020
Bà Võ Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Bá Thước	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Đặng Thanh Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Giang Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009
Ông Lai Xuân Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Giang Quốc Dũng - Tổng Giám đốc Công ty (tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Giang Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office	: 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam		
	Tel: +84 (028) 3547 2972	Fax: +84 (028) 3547 2970	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam		
	Tel: +84 (024) 3736 7879	Fax: +84 (024) 3736 7869	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A 01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam		
	Tel: +84 (0258) 246 5151	Fax: +84 (0258) 246 5806	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam		
	Tel: +84 (0292) 376 4995	Fax: +84 (0292) 376 4996	kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 1.1236/20/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Nguyễn Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**323.732.229.916**	**469.225.327.032**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**18.273.713.353**	**38.415.028.456**
1. Tiền	111		12.273.713.353	38.415.028.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**19.119.840.400**	**20.200.735.900**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	24.019.900.000	24.019.900.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(4.900.059.600)	(3.819.164.100)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**111.318.902.933**	**241.115.104.003**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	68.507.812.466	104.757.285.842
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.759.759.378	7.229.143.137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	30.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	11.833.055.901	132.736.613.966
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.781.724.812)	(3.607.938.942)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**173.951.804.927**	**166.241.115.394**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	173.951.804.927	166.241.115.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.067.968.303**	**3.253.343.279**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	973.482.500	910.158.335
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.273.879.651
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	94.485.803	69.305.293
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**188.420.867.754**	**204.080.603.703**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**90.885.896**	**75.018.631**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	90.885.896	75.018.631
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**164.107.188.566**	**150.711.456.330**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	159.905.936.371	146.440.922.687
- *Nguyên giá*	*222*		*272.632.780.471*	*247.143.658.053*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(112.726.844.100)*	*(100.702.735.366)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.201.252.195	4.270.533.643
- *Nguyên giá*	*228*		*12.077.973.609*	*12.077.973.609*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(7.876.721.414)*	*(7.807.439.966)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12.679.902.967**	**10.263.169.162**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	12.679.902.967	10.263.169.162
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**30.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	-	30.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.542.890.325**	**13.030.959.580**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	11.542.890.325	13.030.959.580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**512.153.097.670**	**673.305.930.735**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**224.838.107.586**	**371.070.427.865**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**206.910.815.271**	**366.482.285.933**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	43.069.390.252	100.940.091.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	25.176.986.688	4.775.569.085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.053.339.513	7.360.426.310
4. Phải trả người lao động	314	V.16	2.736.138.486	3.562.269.680
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11.899.537.090	11.160.680.660
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	6.430.186.457	9.299.308.969
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a,c	35.178.614.144	159.609.276.079
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a,c	72.382.589.490	67.607.888.764
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	2.335.876.711	2.166.774.666
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	3.648.156.440	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**17.927.292.315**	**4.588.141.932**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	513.777.781
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b,c	3.721.096.732	3.217.322.568
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b,c	13.349.154.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	857.041.583	857.041.583
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**287.314.990.084**	**302.235.502.870**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**287.314.990.084**	**302.235.502.870**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	244.850.000.000	244.850.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*244.850.000.000*	*244.850.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	23.814.527.751	1.925.589.113
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.23	439.285.060	439.285.060
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	18.211.177.273	55.020.628.697
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*3.534.271.041*	*55.020.628.697*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*14.676.906.232*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**512.153.097.670**	**673.305.930.733**

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	113.397.029.140	65.033.986.099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		113.397.029.140	65.033.986.099
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78.442.628.016	50.122.403.547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.954.401.124	14.911.582.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	350.560.192	507.788.864
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.581.719.594	(877.076.553)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.484.594.802	2.748.908.902
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.065.290.955	3.985.822.946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.282.701.535	10.319.418.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.375.249.232	1.991.206.891
11. Thu nhập khác	31	VI.7	985.154.571	69.431.308.596
12. Chi phí khác	32	VI.8	139.392	90.004.497
13. Lợi nhuận khác	40		985.015.179	69.341.304.099
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.360.264.411	71.332.510.990
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	4.683.358.179	15.468.222.391
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.676.906.232	55.864.288.599
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	549	2.122
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	549	2.122

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***19.360.264.411***	***71.332.510.990***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10; V.11	12.753.762.457	10.870.214.101
- Các khoản dự phòng	03	V.2a; V.7; V.21	1.423.783.415	(3.995.493.872)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	9.208.384	(128.436)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3;VI.7	(307.057.533)	(651.299.657)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.484.594.802	2.748.908.902
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***35.724.555.936***	***80.304.712.028***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		162.081.879.288	66.785.023.765
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.710.689.533)	(51.897.326.362)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(189.964.180.706)	(16.776.960.660)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.424.745.090	607.505.833
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	V.2a	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17; VI.4	(2.528.704.013)	(2.834.081.267)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(7.975.613.952)	(11.717.442.065)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.23	(1.459.262.578)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(10.407.270.468)***	***64.471.431.272***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10; V.12;VII	(27.769.496.298)	(4.983.507.661)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	372.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.5	(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2	30.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6;VI.3	80.425.321	221.273.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(27.689.070.977)***	***(4.389.506.416)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	76.099.907.587	97.707.352.204
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(57.976.052.861)	(100.368.229.193)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19a; V.23	(159.620.000)	(5.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***17.964.234.726***	***(2.666.236.989)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(20.132.106.719)**	**57.415.687.867**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**38.415.028.456**	**3.490.485.779**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.4	(9.208.384)	128.436
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**18.273.713.353**	**60.906.302.082**

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Becamex Bình Định cho Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore. Ngoài ra, Công ty mở rộng thêm hoạt động bán hàng hóa bất động sản làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng lên đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc Công ty
Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.	Số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 3, đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.
Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 11, đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 313 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 307 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau, bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các cá nhân đã quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 09 tháng.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 12 tháng.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất
Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

Vật tư, thiết bị khảo sát
Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí xây dựng, sửa chữa
Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các chi phí khác
Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động
Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

10. Tài sản cố định vô hình
Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh
Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:
- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả
Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình (năm trước là 03%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền
Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.807.938.644	969.190.264
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.465.774.709	37.445.838.192
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
Cộng	**18.273.713.353**	**38.415.028.456**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. *Chứng khoán kinh doanh*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	24.019.900.000	19.119.840.400	(4.900.059.600)	24.019.900.000	20.200.735.900	(3.819.164.100)
Cộng	**24.019.900.000**	**19.119.840.400**	**(4.900.059.600)**	**24.019.900.000**	**20.200.735.900**	**(3.819.164.100)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	3.819.164.100	-
Trích lập dự phòng	1.080.895.500	-
Số cuối kỳ	**4.900.059.600**	**-**

Công ty đã dùng toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.20).

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	***30.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định (i)	-	-	30.000.000.000	-
Cộng	**-**	**-**	**30.000.000.000**	**-**

(i) Ngày 23 tháng 7 năm 2019, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Becamex Bình Định số tiền là 30.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng quản trị.

Ngày 27 tháng 03 năm 2020, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Becamex Bình Định cho bên nhận chuyển nhượng là Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore với giá trị chuyển nhượng là 30.000.000.000 VND. Hợp đồng chuyển nhượng này đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ quyền sở hữu cổ phần nói trên của Công ty cho Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore kể từ ngày hoàn thành thủ tục chuyển nhượng cổ phần và tên của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore được ghi nhận vào sổ cổ đông của Công ty Cổ phần Becamex Bình Định. Tính đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, việc chuyển nhượng này đã hoàn tất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	11.613.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.626.000.000)
Số cuối kỳ	**-**	**7.987.000.000**

Giao dịch với công ty liên kết
Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***50.682.781.873***	***71.196.225.279***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	42.447.526.517	26.326.627.317
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	263.880.899	2.898.120.501
Công ty TNHH Becamex Tokyu	77.250.727	894.329.533
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	2.287.620.386	30.833.986.826
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	2.161.058.460	2.166.449.851
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	2.199.315.850	5.304.656.319
Công ty Cổ phần Dược Becamex	1.650.000	1.650.000
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	25.720.329	35.096.247
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	46.498.002	22.917.068
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	22.123.000	197.516.848
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	1.141.499.700	2.509.895.166
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	8.638.003	4.979.603
Phải thu các khách hàng khác	***17.825.030.593***	***33.561.060.563***
Cộng	**68.507.812.466**	**104.757.285.842**

4. Trả trước cho người bán khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	2.596.723.593	2.596.723.593
Công ty TNHH Máy tính Nét	-	3.027.581.940
Công ty TNHH Công nghệ M-SECURITY Việt Nam	490.117.320	-
Các nhà cung cấp khác	1.672.918.465	1.604.837.604
Cộng	**4.759.759.378**	**7.229.143.137**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (là bên liên quan) vay với lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 03 tháng.

6. Phải thu khác

6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***699.786.152***	-	***125.205.110.771***	-
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.864.611	-	12.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Doanh thu trích trước	741.937	-	4.739.232.571	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Tiền lãi dự thu về cho vay	216.575.342	-	-	-
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định – Chuyển tiền hộ Công ty TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) theo thỏa thuận	-	-	120.000.000.000	-
Ông Lê Xuân Vinh - Tạm ứng	453.878.200	-	453.878.200	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu	7.372.346	-	-	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	4.672.599	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	1.681.117	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***11.227.755.552***	***(2.309.450.910)***	***7.531.503.195***	***(2.309.450.910)***
Tạm ứng	7.839.408.324	(2.309.450.910)	6.951.196.824	(2.309.450.910)
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	201.665.232	-	204.551.234	-
Lãi dự thu	10.056.870		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.082.139.323	-	375.755.137	-
Cộng	**11.833.055.901**	**(2.309.450.910)**	**132.736.613.966**	**(2.309.450.910)**

6b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

7. Nợ xấu

Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là cá nhân				
Từ 03 đến 06 tháng	-	-	*112.942.569*	*79.059.798*
Từ 06 đến 09 tháng	-	-	*96.314.701*	*48.157.351*
Từ 09 đến 12 tháng	*112.942.569*	*33.882.771*	*78.564.789*	*23.569.437*
Trên 12 tháng	*633.705.401*	-	*458.825.911*	-
Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là tổ chức				
Dưới 01 năm	-	-	*182.915.826*	*128.041.078*
Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	*305.323.572*	*152.661.786*	*186.146.349*	*93.073.175*
Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm	*111.367.897*	*33.410.370*	*69.105.462*	*20.731.639*
Trên 03 năm	*252.836.084*	-	*231.359.916*	-
Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân				
Trên 03 năm	*2.309.450.910*	-	*2.309.450.910*	-
Tiền trả trước cho các nhà cung cấp				
Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	*1.364.000*	*682.000*	*1.364.000*	*682.000*
Từ trên 02 đến dưới 03 năm	-	-	*3.694.400*	*1.108.320*
Trên 03 năm	*275.371.306*	-	*271.676.906*	-
Cộng	**4.002.361.739**	**220.636.927**	**4.002.361.739**	**394.422.797**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	3.607.938.942	2.905.123.778
Trích lập dự phòng bổ sung	173.785.870	-
Số cuối kỳ	**3.781.724.812**	**2.905.123.778**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.736.814.478	-	26.331.130.508	-
Công cụ, dụng cụ	45.545.807	-	62.549.925	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	55.094.262.208	-	30.137.520.132	-
Hàng hóa	94.075.182.434	-	109.709.914.829	-
Cộng	**173.951.804.927**	**-**	**166.241.115.394**	**-**

9. Chi phí trả trước

9a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	612.709.785	633.979.030
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	360.772.715	276.179.305
Cộng	**973.482.500**	**910.158.335**

9b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.143.930.106	2.748.831.885
Chi phí thuê đất	7.332.226.742	7.432.243.550
Vật tư, thiết bị khảo sát	15.382.403	69.051.427
Chi phí xây dựng, sửa chữa	1.975.648.033	2.595.377.179
Các chi phí trả trước dài hạn khác	75.703.041	185.455.539
Cộng	**11.542.890.235**	**13.030.959.580**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.947.930.894	179.644.565.184	49.863.744.783	985.790.192	701.627.000	247.143.658.053
Mua sắm mới	-	7.788.250.000	-	-	-	7.788.250.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	596.860.564	16.841.889.031	818.390.545	44.780.813	59.323.740	18.361.244.693
Xử lý các tài sản đã hết sử dụng	-	(660.372.275)	-	-	-	(660.372.275)
Số cuối kỳ	**16.544.791.458**	**203.614.331.940**	**50.682.135.328**	**1.030.571.005**	**760.950.740**	**272.632.780.471**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.151.055.132	11.765.235.328	5.133.918.670	600.269.837	66.000.000	18.716.478.967
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	4.736.905.056	74.911.552.492	20.071.219.861	662.465.430	320.592.527	100.702.735.366
Khấu hao trong kỳ	471.290.798	9.629.585.919	2.469.355.638,0	47.687.875	66.560.779	12.684.481.009
Xử lý các tài sản đã hết sử dụng	-	(660.372.275)	-	-	-	(660.372.275)
Số cuối kỳ	**5.208.195.854**	**83.880.766.136**	**22.540.575.499**	**710.153.305**	**387.153.306**	**112.726.844.100**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	11.211.025.838	104.733.012.692	29.792.524.922	323.324.762	381.034.473	146.440.922.687
Số cuối kỳ	**11.336.595.604**	**119.733.565.804**	**28.141.559.829**	**320.417.700**	**373.797.434**	**159.905.936.371**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-		-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-		-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 135.898.744.661 VND và 80.341.808.530 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.20).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.889.485.692	8.188.487.917	12.077.973.609
Số cuối kỳ	**3.889.485.692**	**8.188.487.917**	**12.077.973.609**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	7.518.362.917	7.518.362.917
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	7.807.439.966	7.807.439.966
Khấu hao trong kỳ	-	69.281.448	69.281.448
Số cuối kỳ	**-**	**7.876.721.414**	**7.876.721.414**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.889.485.692	381.047.951	4.270.533.643
Số cuối kỳ	**3.889.485.692**	**311.766.503**	**4.201.252.195**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	7.788.250.000	(7.788.250.000)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	10.263.169.162	20.991.740.095	(18.361.244.693)	(213.761.597)	12.679.902.967
- Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông cho các Khu dân cư K,J,L,I,H,G Mỹ Phước 3	*1.493.292.983*	-	-	-	*1.493.292.983*
- Hạng mục nâng cấp hạ tầng mạng viễn thông tại KCN VSIP Hải Phòng giai đoạn 1	*4.461.628.418*	*140.056.000*	*(4.521.353.081)*	*(80.331.337)*	-
- Hạng mục đầu tư hệ thống Core router và Core Firewall	-	*13.032.547.417*	*(13.032.547.417)*	-	-
- Các công trình khác	*4.308.247.761*	*7.819.136.678*	*(807.344.195)*	*(133.430.260)*	*11.186.609.984*
Cộng	**10.263.169.162**	**28.779.990.095**	**(26.149.494.693)**	**(213.761.597)**	**12.679.902.967**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***9.031.189.490***	***60.920.410.599***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	2.985.010.770	2.987.605.524
Công ty TNHH Becamex Tokyu	12.875.477	4.979.553
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	5.965.068.011	57.879.307.014
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	17.902.500	4.987.290
Công ty TNHH MTV Thương Mại Becamex	50.332.732	27.520.188
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	-	16.011.030
Phải trả các nhà cung cấp khác	***34.038.200.762***	***40.019.681.121***
Công ty Cổ phần Cáp và Thiết bị Viễn thông	7.511.545.735	7.511.545.735
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	5.459.444.817	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	4.688.111.647	8.570.399.836
Các nhà cung cấp khác	16.379.098.563	23.937.735.550
Cộng	**43.069.390.252**	**100.940.091.720**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***3.535.598.766***	***4.052.733.751***
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	3.535.598.766	4.052.733.751
Trả trước của các khách hàng khác	***21.641.387.922***	***722.835.334***
Văn phòng điều hành NTT Việt Nam Corporation tại Bình Dương	11.603.854.080	-
Ông Lê Mạnh Hùng	7.610.424.000	-
Các khách hàng khác	2.427.109.842	722.835.334
Cộng	**25.176.986.688**	**4.775.569.085**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	69.305.293	640.519.727	(627.425.146)	38.275.091	94.485.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.266.128.920	-	4.683.358.179	(7.975.613.952)	3.973.873.147	-
Thuế thu nhập cá nhân	94.297.390	-	573.961.328	(627.067.443)	41.191.275	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
Cộng	**7.360.426.310**	**69.305.293**	**5.905.839.234**	**(9.238.106.541)**	**4.053.339.513**	**94.485.803**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học — Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác — 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Công văn số 6115/CT-TT&HT ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Cục thuế tỉnh Bình Dương về việc xác định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với ngành nghề dịch vụ: Công ty được hưởng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo.
- Đối với ngành nghề sản xuất: Công ty được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.360.264.411	71.332.510.990
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*4.056.526.482*	*6.008.600.965*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập tính thuế	23.416.790.893	77.341.111.955
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.683.358.179**	**15.468.222.391**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương và tiền ăn tháng 6 còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí công trình	1.291.079.544	4.230.956.400
Chi phí lãi vay	536.396.952	580.506.163
Chi phí doanh thu phân chia phải trả	9.917.060.594	6.179.218.097
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	155.000.000	170.000.000
Cộng	**11.899.537.090**	**11.160.680.660**

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***18.103.231.289***	***5.950.070.000***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP - Cổ tức phải trả	17.844.600.000	5.948.200.000
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP - Phải trả khác	-	1.870.000
Thù lao Hội đồng quản trị	258.631.289	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***17.075.382.855***	***153.659.206.079***
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	536.861.542	174.217.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.620.078.100	2.186.098.100
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) – Nhận trước tiền chuyển nhượng vốn góp	-	30.000.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) – Nhận tiền chuyển hộ vào Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	-	120.000.000.000
Văn phòng điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương - Doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác phải trả	1.147.383.144	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	771.060.069	1.298.890.779
Cộng	**35.178.614.144**	**159.609.276.079**

19b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay

20a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	69.382.589.490	67.607.888.764
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	3.000.000.000	-
Cộng	**72.382.589.490**	**67.607.888.764**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị và 4.900.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (xem thuyết minh số V.2 và V.10).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	67.607.888.764	62.677.069.024
Số tiền vay phát sinh	59.000.753.587	97.707.352.204
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	3.000.000.000	-
Số tiền vay đã trả	(57.226.052.861)	(100.368.229.193)
Số cuối kỳ	**72.382.589.490**	**60.016.192.035**

20b. Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương nhằm thực hiện dự án "Trang bị các thiết bị phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ Viễn thông Công nghệ thông tin giai đoạn 2019 - 2025", thời hạn vay 84 tháng theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh vào các ngày 01/03 và 01/09.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	3.000.000.000	-
Trên 01 năm đến 05 năm	12.000.000.000	-
Trên 05 năm	1.349.154.000	-
Cộng	**16.349.154.000**	**-**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	-
Số tiền vay phát sinh	17.099.154.000	-
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(3.000.000.000)	-
Số tiền vay đã trả	(750.000.000)	-
Số cuối kỳ	**13.349.154.000**	**-**

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Dự phòng phải trả

21a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.166.774.666	3.193.249.910
Tăng do trích lập	181.497.245	-
Điều chỉnh từ dài hạn sang	-	12.395.200
Giảm do hoàn nhập	(12.395.200)	(392.712.375)
Số cuối kỳ	**2.335.876.711**	**2.812.932.735**

21b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	857.041.583	468.390.974
Tăng do trích lập	-	23.218.503
Điều chỉnh sang ngắn hạn	-	(12.395.200)
Số cuối kỳ	**857.041.583**	**479.214.277**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	-
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	3.648.156.440	-
Số cuối kỳ	**3.648.156.440**	**-**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	118.964.000.000	118.964.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	105.886.000.000	105.886.000.000
Cộng	**244.850.000.000**	**244.850.000.000**

23c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.485.000	24.485.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.485.000	24.485.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.485.000*	*24.485.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.485.000	24.485.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.485.000*	*24.485.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 12 tháng 6 năm 2020 như sau:

		Số được phân phối	Số đã trích năm trước	Số trích trong kỳ này
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	36.727.500.000	12.242.500.000	24.485.000.000
• Trích Quỹ đầu tư phát triển	:	21.888.938.638	-	21.888.938.638
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	3.648.156.440	-	3.648.156.440
• Thù lao Hội đồng quản trị	:	729.631.289	-	729.631.289
• Thưởng Ban điều hành	:	729.631.289	-	729.631.289

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 56.493,15 USD (số đầu năm là 15.062,05 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.086.595.784	4.050.115.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.315.800.394	57.085.931.441
Doanh thu hợp đồng xây dựng	13.164.760.427	3.897.938.931
Doanh thu bất động sản	20.829.872.535	-
Cộng	**113.397.029.140**	**65.033.986.099**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP		
Bán thiết bị	227.426.627	1.449.027.855
Cung cấp dịch vụ	4.430.658.285	739.821.515
Xây dựng công trình	8.846.050.450	1.264.941.160
Công ty Cổ phần Bệnh viên Mỹ Phước		
Bán thiết bị	9.130.000	16.220.915
Cung cấp dịch vụ	64.660.735	43.073.303
Xây dựng công trình	-	81.675.075
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Bán thiết bị	83.284.800	57.952.000
Cung cấp dịch vụ	345.248.373	100.887.333
Xây dựng công trình	331.370.000	50.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị		
Cung cấp dịch vụ	13.299.798	13.801.574
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Bán thiết bị	336.306.455	348.633.660
Cung cấp dịch vụ	516.288.458	257.170.295
Xây dựng công trình	77.608.900	137.392.400
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Bán thiết bị	1.410.000	1.410.000
Cung cấp dịch vụ	37.032.800	29.372.879
Xây dựng công trình	1.994.755.060	211.374.503
Trường Đại học Quốc Tế Miền Đông		
Cung cấp dịch vụ	170.328.872	241.910.040
Xây dựng công trình	133.807.000	30.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần dược Enlie		
Cung cấp dịch vụ	9.000.000	45.220.000
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Bán hàng hoá	21.239.095	3.415.455
Cung cấp dịch vụ	391.871.076	327.020.808
Xây dựng công trình	-	4.630.000
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương		
Bán hàng hoá	80.000	-
Cung cấp dịch vụ	84.301.121	9.000.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Bán thiết bị	80.812.000	82.227.000
Cung cấp dịch vụ	391.964.807	492.127.224
Xây dựng công trình	329.542.000	323.664.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Bán hàng hoá	760.000	85.680.000
Cung cấp dịch vụ	34.227.141	51.553.176
Xây dựng công trình	99.650.000	20.212.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC		
Cung cấp dịch vụ	-	9.000.000

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dự án, công trình hạ tầng viễn thông, dịch vụ và hàng hóa cung cấp trong kỳ.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	90.482.191	497.835.616
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	31.281.669	9.824.812
Lãi cho vay	216.575.342	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.220.990	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	128.436
Cộng	**350.560.192**	**507.788.864**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.484.594.802	2.748.908.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.121.706	14.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.208.384	-
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.080.895.500	(3.626.000.000)
Chi phí tài chính khác	2.899.202	-
Cộng	**3.581.719.594**	**(877.076.553)**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.118.408.991	2.495.487.883
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.844.117	2.599.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.057.640	343.036.000
Chi phí khác	850.980.207	1.144.699.969
Cộng	**4.065.290.955**	**3.985.822.946**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.259.051.435	6.266.705.244
Chi phí vật liệu quản lý	149.204.433	167.018.311
Chi phí đồ dùng văn phòng	192.368.933	190.444.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	608.774.622	578.023.962
Chi phí dự phòng	173.785.870	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	480.726.447	317.960.604
Chi phí khác	1.418.789.795	2.799.265.906
Cộng	**9.282.701.535**	**10.319.418.132**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	12.395.200	392.712.375
Công nợ được miễn, giảm	857.296.904	-
Hỗ trợ doanh số	111.707.530	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	153.464.041
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	68.880.818.182
Thu nhập khác	3.754.937	4.313.998
Cộng	**985.154.571**	**69.431.308.596**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	-	90.000.000
Chi phí khác	139.392	4.497
Cộng	**139.392**	**90.004.497**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.676.906.232	55.864.288.599
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(733.845.312)	(2.793.214.000)
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	(500.000.000)	(1.117.286.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.443.060.920	51.953.788.599
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	24.485.000	24.485.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**549**	**2.122**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.534.942.966	48.512.128.099
Chi phí nhân công	25.532.400.320	25.598.291.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.753.762.457	10.870.214.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.191.663.292	23.714.299.765
Chi phí khác	8.664.635.959	9.958.357.210
Cộng	**99.677.404.994**	**118.653.290.748**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định trị giá 796.732.200 VND (số đầu năm là 0 VND).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	14.152.394.444	11.159.216.667
Trên 01 năm đến 05 năm	31.702.218.000	24.457.921.111
Cộng	**45.854.612.444**	**35.617.137.778**

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong kỳ chỉ có phát sinh tiền thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị với số tiền là 729.631.289 VND.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày ở các thuyết minh số V.6 và V.19a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	731.030.000	730.575.000
Tiền thưởng	229.831.510	328.282.608
Cộng	**960.861.510**	**1.058.857.608**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	Công ty góp vốn
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Bệnh viên Mỹ Phước	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Dược Enlie (trước đây là Công ty Cổ phần Dược Becamex)	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	Công ty cùng chủ đầu tư (đã không còn là bên liên quan từ tháng 7/2019)

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b , Công ty còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP		
Cổ tức phải trả	11.896.400.000	-
Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng	9.999.063	14.288.677
Cho mượn	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	235.786.363	341.211.796
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả	59.392.188	65.918.388
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Phí dịch vụ	82.027.462	13.870.476
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Mua hàng hóa, dịch vụ	169.434.982	272.199.439
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Phí dịch vụ	7.363.638	6.727.274
Trường Đại học Quốc Tế Miền Đông		
Phí dịch vụ	32.885.936	151.838.913
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC		
Mua nguyên vật liệu	-	378.577.410

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6a, V.13; V.14 và V.19a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 04: Các lĩnh vực khác (bán hàng hóa)

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 tiếp tục đề cập đến vấn đề phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ như đã đề cập trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 244,85 tỷ VND lên 500 tỷ VND nhằm tái cấu trúc tài chính và bổ sung nguồn vốn kinh doanh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với đối tác NTT Nhật Bản; đầu tư dự án Data Center thứ 2 và mua lại trụ sở văn phòng của Công ty. Đối tượng phát hành là các nhà đầu tư cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước có tiềm lực tài chính. Thời gian thực hiện trong năm 2020 - 2021.

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Xuân Hạnh	**Nguyễn Văn Phúc**	**Giang Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	244.850.000.000	1.925.589.113	439.285.060	(5.628.490.097)	241.586.384.076
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	55.864.288.599	55.864.288.599
Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000)	(5.400.000)
Số dư cuối kỳ trước	**244.850.000.000**	**1.925.589.113**	**439.285.060**	**50.230.398.502**	**297.445.272.675**
Số dư đầu năm nay	244.850.000.000	1.925.589.113	439.285.060	55.020.628.697	302.235.502.870
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.676.906.232	14.676.906.232
Trích lập các quỹ trong kỳ		21.888.938.638		(25.537.095.078)	(3.648.156.440)
Chia cổ tức	-	-	-	(24.490.000.000)	(24.490.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành trong kỳ	-	-	-	(1.459.262.578)	(1.459.262.578)
Số dư cuối kỳ này	**244.850.000.000**	**23.814.527.751**	**439.285.060**	**18.211.177.273**	**287.314.990.084**

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Hạnh	**Nguyễn Văn Phúc**	**Giang Quốc Dũng**

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực xây dựng công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	77.315.800.394	13.164.760.427	20.829.872.535	2.086.595.784	113.397.029.140
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***77.315.800.394***	***13.164.760.427***	***20.829.872.535***	***2.086.595.784***	***113.397.029.140***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	28.615.661.137	1.312.239.368	5.181.818.184	(155.317.565)	34.954.401.124
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(13.347.992.490)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					21.606.408.634
Doanh thu hoạt động tài chính					350.560.192
Chi phí tài chính					(3.581.719.594)
Thu nhập khác					985.154.571
Chi phí khác					(139.392)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(4.683.358.179)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***14.676.906.232***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***24.258.316.399***	***4.130.526.001***	***-***	***654.682.490***	***29.043.524.890***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***12.294.005.910***	***2.093.332.044***	***-***	***331.790.149***	***14.719.128.103***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***-***	***169.102.045***	***-***	***-***	***169.102.045***

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực xây dựng công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	57.085.931.441	3.897.938.931	-	4.050.115.727	65.033.986.099
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***57.085.931.441***	***3.897.938.931***	-	***4.050.115.727***	***65.033.986.099***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	15.909.372.597	(1.425.651.834)	-	427.861.789	14.911.582.552
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(14.305.241.078)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					606.341.474
Doanh thu hoạt động tài chính					507.788.864
Chi phí tài chính					877.076.553
Thu nhập khác					69.431.308.596
Chi phí khác					(90.004.497)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(15.468.222.391)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***55.864.288.599***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***6.046.867.942***	***412.891.957***	-	***429.011.391***	***6.888.771.290***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***15.101.305.373***	***1.031.146.635***	-	***1.071.402.933***	***17.203.854.941***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***(3.162.471.653)***	***(215.939.744)***	-	***(224.370.100)***	***(3.602.781.497)***

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực xây dựng công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	66.633.540.375	43.199.117.288	94.051.139.299	24.043.135	203.907.840.097
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					308.245.257.573
Tổng tài sản					***512.153.097.670***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	7.507.756.052	19.681.911.387	7.610.424.000	-	34.800.091.439
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					190.038.016.147
Tổng nợ phải trả					***224.838.107.586***
					-
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	59.112.103.946	25.824.944.893	-	112.737.496.769	197.674.545.608
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					475.631.385.127
Tổng tài sản					***673.305.930.735***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	10.535.922.084	7.076.550.000	-	-	17.612.472.084
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					353.457.955.781
Tổng nợ phải trả					***371.070.427.865***

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Xuân Hạnh	**Nguyễn Văn Phúc**	**Giang Quốc Dũng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**